

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 1426/QĐ-BXD ngày 16/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty chuyển sang mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000323 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 29/12/2006, sau đổi thành mã số doanh nghiệp 3500101298, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 05/12/2014.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh lần đầu là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng), được chia thành 5.000.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng).

Trụ sở chính của Công ty: Số 326 Nguyễn An Ninh, phường 7, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đào Minh Tiến	Chủ tịch
	Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên
	Ông Trần Thanh Lâm	Thành viên
	Ông Hồ Minh Toàn	Thành viên
	Ông Trần Thanh Kiều	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Lê Thanh Tùng	Giám đốc
	Ông Trần Thanh Kiều	Phó Giám đốc
	Ông Đoàn Đắc Hiếu	Phó Giám đốc
	Ông Phạm Ngọc Dũng	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, _____



Lê Thanh Tùng

Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Handwritten red text on the right margin: "HÀNG NGÀY VÀI NGÀY"

Số: 211/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã đưa ra ý kiến ngoại trừ với nội dung:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty chưa trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Khoản dự phòng cần phải trích thêm với số tiền là 1.503.720.000 đồng. Nếu khoản dự phòng này được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 thì khoản mục Dự phòng giảm giá đầu tư tăng lên với số tiền là 1.503.720.000 đồng và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày này giảm đi một số tiền tương ứng.

Kiểm toán viên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã xem xét và đánh giá vấn đề này và thấy rằng không còn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2013-075-1

08
 G
 D
 T
 N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		252.092.511.642	200.081.144.348
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	52.779.147.954	11.052.023.644
1. Tiền	111		12.279.147.954	1.750.911.153
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.500.000.000	9.301.112.491
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	84.449.200.000	60.942.774.911
1. Đầu tư ngắn hạn	121		84.449.200.000	60.942.774.911
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.163.416.088	76.201.884.368
1. Phải thu khách hàng	131		46.255.737.361	60.763.622.278
2. Trả trước cho người bán	132		12.079.337.924	10.460.508.028
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	8.363.545.792	6.289.300.429
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.535.204.989)	(1.311.546.367)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	48.342.834.481	50.888.174.634
1. Hàng tồn kho	141		48.342.834.481	50.888.174.634
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.357.913.119	996.286.791
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		564.630.100	240.690.655
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		76.647.950	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	716.635.069	755.596.136
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		372.479.423.803	379.509.710.514
(200 = 210+220+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		358.546.028.122	358.089.054.870
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	34.851.490.180	39.522.829.212
- Nguyên giá	222		66.320.620.398	80.508.157.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.469.130.218)	(40.985.328.472)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	246.485.229.747	250.566.079.407
- Nguyên giá	228		267.369.660.270	267.369.660.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.884.430.523)	(16.803.580.863)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	77.209.308.195	68.000.146.251
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.264.966.000	3.264.966.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.9	2.778.116.000	2.778.116.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	486.850.000	486.850.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.668.429.681	18.155.689.644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	10.464.190.681	17.970.956.644
3. Tài sản dài hạn khác	268		204.239.000	184.733.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		624.571.935.445	579.590.854.862
(270 = 100+200)				

11/11/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		561.695.926.931	517.947.159.873
I- Nợ ngắn hạn	310		53.440.659.938	98.661.386.355
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	1.400.868.000	40.916.198.161
2. Phải trả người bán	312		27.199.034.448	27.509.834.752
3. Người mua trả tiền trước	313		12.299.381.645	7.794.502.361
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	231.130.985	1.561.032.348
5. Phải trả người lao động	315		458.043.768	1.400.853.504
6. Chi phí phải trả	316	5.14	8.806.348.117	12.283.388.895
9. Các khoản phải trả, nộp khác	319	5.15	2.903.704.783	7.160.744.464
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		142.148.192	34.831.870
II- Nợ dài hạn	330		508.255.266.993	419.285.773.518
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.16	5.253.264.000	6.654.132.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	5.17	503.002.002.993	412.631.641.518
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		62.876.008.514	61.643.694.989
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	62.876.008.514	61.643.694.989
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.423.007.450	2.983.852.454
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.960.359.050	1.521.204.054
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.492.642.014	7.138.638.481
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		624.571.935.445	579.590.854.862

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.543.310.578	3.543.310.578
5. Ngoại tệ - USD		1.391,90	1.434,95

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Lựu



Nguyễn Thị Hồng Hạnh



Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	161.972.453.382	202.271.003.701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	161.972.453.382	202.271.003.701
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	146.133.387.635	183.194.688.159
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		15.839.065.747	19.076.315.542
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	7.085.860.296	4.296.432.443
7. Chi phí tài chính	22	5.22	1.359.039.056	4.258.270.953
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.359.039.056</i>	<i>4.258.270.953</i>
8. Chi phí bán hàng	24		711.920.988	766.540.341
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.574.690.111	11.498.969.037
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		8.279.275.888	6.848.967.654
11. Thu nhập khác	31	5.23	20.723.317.027	285.982.410
12. Chi phí khác	32	5.23	21.490.559.373	451.571.312
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(767.242.346)	(165.588.902)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7.512.033.542	6.683.378.752
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	704.034.977	214.735.950
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.807.998.565	6.468.642.802
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	1.362	1.294

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Lựu





Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	7.512.033.542	6.683.378.752
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	2	7.993.905.773	8.520.446.507
- Các khoản dự phòng	3	223.658.622	334.819.137
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(7.222.344.892)	(161.357.680)
- Chi phí lãi vay	6	1.359.039.056	4.258.270.953
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	9.866.292.101	19.635.557.669
- Tăng các khoản phải thu	9	6.408.422.775	(41.636.169.194)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	2.545.340.153	9.038.053.101
- Tăng các khoản phải trả	11	84.703.431.837	105.132.634.300
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	7.182.826.518	6.725.824.574
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.789.599.816)	(5.835.395.565)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(538.423.933)	(46.988.419)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	61.550.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(549.424.718)	(304.303.187)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	107.890.414.917	92.709.213.279
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(14.536.456.816)	(32.448.329.853)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	6.500.000.000	275.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(74.900.000.000)	(33.893.574.911)
4. Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi	24	51.393.574.911	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.807.922.683	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.734.959.222)	(66.066.450.218)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	100.784.911.004	167.833.400.372
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(141.701.109.165)	(202.109.694.681)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(512.133.224)	(3.469.201.842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(41.428.331.385)	(37.745.496.151)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	41.727.124.310	(11.102.733.090)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.052.023.644	22.154.756.734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	52.779.147.954	11.052.023.644

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Lựu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Giám đốc



Lê Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty IDICO”) theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 1426/QĐ-BXD ngày 16/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty chuyển sang mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000323 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 29/12/2006, sau đổi thành mã số doanh nghiệp 3500101298, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 05/12/2014.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng), được chia thành 5.000.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng).

Sở hữu vốn:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Tổng Công ty IDICO	4.368.700	43.687.000.000	87,37%
Các cổ đông khác	631.300	6.313.000.000	12,63%
Cộng	5.000.000	50.000.000.000	100 %

Trụ sở chính của Công ty: Số 326 Nguyễn An Ninh, phường 7, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Số lao động tại ngày 31/12/2014 là: 152 người (31/12/2013 là: 151 người)

Các đơn vị trực thuộc Công ty

- a. Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO - Xí nghiệp Thương mại và dịch vụ hạ tầng IDICO - Conac được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 207/QĐ-CT ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đơn vị phụ thuộc số 3500101298-025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 05 tháng 12 năm 2013.

Địa chỉ: Số 326 Nguyễn An Ninh, phường 7, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- b. Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO - Xí nghiệp Du lịch thương mại dầu khí được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 27/QĐ-CT ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đơn vị phụ thuộc số 3500101298-021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 29 tháng 12 năm 2014.

Địa chỉ: Số 04, đường Thùy Vân, phường 8, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- c. Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 298/QĐ-CT ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đơn vị phụ thuộc số 3500101298-026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 19 tháng 09 năm 2014.

Địa chỉ: 14B Kỳ Đồng, Phường 09, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- d. Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí - Xí nghiệp tư vấn thiết kế xây dựng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 170/QĐ-CT ngày 30 tháng 10 năm 2008 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đơn vị phụ thuộc số 3500101298-024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 11 tháng 11 năm 2014.

Địa chỉ: Số 326 Nguyễn An Ninh, phường 7, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.1 Hình thức sở hữu vốn (Tiếp theo)

- e. Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO tại Miền Tây Nam Bộ được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 159/QĐ-CT ngày 05/9/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO và Giấy chứng đăng ký kinh doanh đơn vị phụ thuộc số 3500101298-014 so Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/09/2014.

Địa chỉ: Số 544, Quốc Lộ 1, Phường 4, Thành phố Tân An, tỉnh Long An

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình thủy điện, điện, nước, cầu cảng, buro chính viễn thông, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng các dự án theo các hình thức: Xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), Xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO), Xây dựng - chuyển giao (BT), Xây dựng - kinh doanh (BO);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí;
- Xây dựng các công trình điện hạ thế, trung thế đến 35KV;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh vận tải, xăng, dầu, nhớt, nước, điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ cho công nghiệp xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên liệu và vật liệu xây dựng;
- Gia công cơ khí và kết cấu thép các loại;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng, suất ăn công nghiệp;
- Mua bán trang thiết bị bảo hộ lao động;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng - công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng
- Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa công trình cầu và đường bộ;
- Lắp đặt các công trình hạ tầng kỹ thuật gắn liền với các công trình giao thông như hệ thống chiếu sáng, thoát nước, vỉa hè, cây xanh;
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp trong KCN của Công ty;
- Cung cấp dịch vụ trồng và chăm sóc cây xanh;
- Trồng cây hàng năm, cây lâu năm.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2014: Thi công xây dựng các công trình; cho thuê khu công nghiệp; sản xuất và kinh doanh nguyên liệu và vật liệu xây dựng; đầu tư kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Số 326 Nguyễn An Ninh, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu. Theo quy định, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng của Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo thời gian được giao đất.

Theo Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc điều chỉnh thời hạn thuê đất từ 41 năm lên 55 năm, kể từ ngày 9 tháng 10 năm 2007 (ngày Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO nhận bàn giao doanh nghiệp Công ty Xây dựng Dầu khí từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam) liên quan đến Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trong năm 2014, có 430.560.760 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, Xây lắp, Cho thuê khu công nghiệp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.798.297.488	642.051.636
Tiền gửi ngân hàng	10.480.850.466	1.108.859.517
Các khoản tương đương tiền	40.500.000.000	9.301.112.491
Tổng	52.779.147.954	11.052.023.644

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán	24.949.200.000	24.949.200.000
Đầu tư ngắn hạn khác	59.500.000.000	35.993.574.911
Tổng	84.449.200.000	60.942.774.911

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	2.494.920	24.949.200.000	2.494.920	24.949.200.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	59.500.000.000	-	35.993.574.911
<i>Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng</i>	-	59.500.000.000	-	35.993.574.911

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	8.363.545.792	6.289.300.429
Tổng	8.363.545.792	6.289.300.429

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.601.010	9.968.388
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	48.048.520.814	50.558.290.533
Hàng hoá	285.712.657	319.915.713
Tổng	<u>48.342.834.481</u>	<u>50.888.174.634</u>

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	716.635.069	755.596.136
Tổng	<u>716.635.069</u>	<u>755.596.136</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	63.589.019.676	10.266.614.618	5.130.391.361	171.495.601	1.350.636.428	80.508.157.684
Tăng trong năm	3.715.330.326	-	1.295.114.546	34.500.000	282.350.000	5.327.294.872
Mua trong năm	3.715.330.326	-	1.295.114.546	34.500.000	282.350.000	5.327.294.872
Giảm trong năm	10.228.100.219	9.249.341.339	-	37.390.600	-	19.514.832.158
Thanh lý, nhượng bán	10.228.100.219	9.249.341.339	-	37.390.600	-	19.514.832.158
Số dư tại 31/12/2014	57.076.249.783	1.017.273.279	6.425.505.907	168.605.001	1.632.986.428	66.320.620.398
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	29.268.824.166	8.734.595.617	1.690.733.318	79.809.775	1.211.365.596	40.985.328.472
Tăng trong năm	2.884.144.270	315.878.370	635.494.831	23.100.727	54.437.915	3.913.056.113
Khấu hao trong năm	2.884.144.270	315.878.370	635.494.831	23.100.727	54.437.915	3.913.056.113
Giảm trong năm	5.127.162.759	8.279.761.110	-	22.330.498	-	13.429.254.367
Thanh lý, nhượng bán	5.127.162.759	8.279.761.110	-	22.330.498	-	13.429.254.367
Số dư tại 31/12/2014	27.025.805.677	770.712.877	2.326.228.149	80.580.004	1.265.803.511	31.469.130.218
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	34.320.195.510	1.532.019.001	3.439.658.043	91.685.826	139.270.832	39.522.829.212
Tại 31/12/2014	30.050.444.106	246.560.402	4.099.277.758	88.024.997	367.182.917	34.851.490.180

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (vô thời hạn)	Quyền sử dụng đất (có thời hạn 50 năm)	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2014	51.344.488.700	226.997.454	215.798.174.116	267.369.660.270
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	51.344.488.700	226.997.454	215.798.174.116	267.369.660.270
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2014	-	49.246.071	16.754.334.792	16.803.580.863
Tăng trong năm	-	6.155.029	4.074.694.631	4.080.849.660
Khấu hao trong năm	-	6.155.029	4.074.694.631	4.080.849.660
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	-	55.401.100	24.903.724.054	20.884.430.523
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2014	51.344.488.700	177.751.383	199.043.839.324	250.566.079.407
Tại 31/12/2014	51.344.488.700	171.596.354	190.894.450.062	246.485.229.747

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	68.000.146.251	35.258.365.714
Tăng trong năm	17.296.501.709	33.025.012.685
Giảm khác trong năm	8.087.339.765	283.232.148
Tại ngày 31 tháng 12	77.209.308.195	68.000.146.251

Chi tiết chi phí xây dựng dở dang theo từng công trình:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án Khu công nghiệp Mỹ xuân B1	44.417.540.573	35.018.164.819
Dự án khu cao ốc 326 Nguyễn An Ninh	22.673.769.533	22.673.769.533
Dự án Nhà ở xã hội 334 Nguyễn An Ninh	654.259.103	333.827.728
Dự án đầu tư bãi tắm Long Hải	1.269.641.509	1.269.641.509
Dự án Khách sạn 4 sao Thùy Dương Hotel	116.183.634	116.183.634
Dự án mô vật liệu xây dựng (mô Puzơ lan)	5.769.358.869	5.724.276.289
Dự án dây chuyền 2 NMVLXD Phú Mỹ	848.655.115	982.417.696
Dự án cụm công nghiệp Tam Phước 2	1.459.899.859	1.881.865.043
Tổng	77.209.308.195	68.000.146.251

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp liên doanh	2.778.116.000	2.778.116.000
Liên doanh LESCO RESORT	2.778.116.000	2.778.116.000
Tổng	2.778.116.000	2.778.116.000

5.10 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu OTC:	486.850.000	486.850.000
Công ty Cổ phần ĐTXD Lắp máy IDICO	486.850.000	486.850.000
Tổng	486.850.000	486.850.000

Thông tin chi tiết về đầu tư khác của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu	48.685	486.850.000	48.685	486.850.000
Công ty Cổ phần ĐTXD Lắp máy IDICO	48.685	486.850.000	48.685	486.850.000

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	17.970.956.644	24.720.670.297
Tăng trong năm	725.878.741	936.750.022
Phân bổ vào chi phí trong năm	8.232.644.704	7.686.463.675
Tại ngày 31 tháng 12	10.464.190.681	17.970.956.644
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí đầu tư khai thác mỏ sét	8.682.723.985	15.367.168.660
Công cụ dụng cụ	831.636.572	1.371.586.312
Chi phí thiết kế Website Công ty	18.750.000	32.250.000
Phí sử dụng thương hiệu "IDICO"	366.666.667	599.999.999
Phí tư vấn ISO	60.333.328	99.166.663
Chi phí sửa chữa khách sạn Thùy Dương	173.869.353	129.500.001
Chi phí trả trước dài hạn khác	330.210.776	371.285.009
Tổng	10.464.190.681	17.970.956.644



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay tổ chức tín dụng	-	35.165.330.161
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	-	35.165.330.161
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.400.868.000	5.750.868.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Bà Rịa Vũng Tàu	-	4.350.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	1.400.868.000	1.400.868.000
Tổng	1.400.868.000	40.916.198.161

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.499.604.905
Thuế thu nhập doanh nghiệp	212.599.463	46.988.419
Thuế thu nhập cá nhân	18.531.522	14.439.024
Tổng	231.130.985	1.561.032.348

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công trình Nhà máy sản xuất thép lá mạ hợp kim nhôm kẽm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ	181.923.112	181.923.112
Công trình Đường số 4 nối dài - Khu công nghiệp Mỹ Xuân A	-	369.198.638
Công trình Mở rộng Quốc lộ 51	2.446.829.957	3.693.328.052
Công trình Trường THCS Tăng Bạt Hổ	-	614.687.156
Công trình thâm nhựa Km 54+000 - Km 56+000	-	6.718.596.166
Công trình Nhà máy gỗ Tân Mai	-	130.290.909
Công trình Nhôm Toàn Cầu	1.885.492.378	110.662.064
Công trình Quốc lộ 56	-	72.055.654
Công trình Cầu vượt Tỉnh lộ 10B	-	392.647.144
Công trình nâng cấp đường NB15+15A	1.975.940.509	-
Trích trước chi phí bảo hành CT Bùi Hữu Nghĩa	33.658.000	-
Cụm bể chính Trạm xử lý nước thải	227.735.860	-
Sửa chữa văn phòng công ty	83.506.596	-
Đường D3 và HTTN-GĐ II	1.084.010.821	-
Nhà máy Nhôm Toàn Cầu	887.250.884	-
Tổng	8.806.348.117	12.283.388.895

5.15 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	106.624.205	103.577.344
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	1.152.814.780	5.374.409.780
Ban bồi thường GPMB Huyện Tân Thành	46.365.826	25.325.277
Lê Đức Hiện	200.000.000	800.000.000
Chi trả cổ tức cổ phiếu	412.323.314	293.156.538
Vay đối tượng khác	204.761.525	204.761.525
Phải trả khác	780.815.133	359.514.000
Tổng	2.903.704.783	7.160.744.464

5.16 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay tổ chức phi tín dụng	6.654.132.000	8.055.000.000
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	6.654.132.000	8.055.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.400.868.000	1.400.868.000
Tổng	5.253.264.000	6.654.132.000

Công ty vay dài hạn của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo Hợp đồng Tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 11-12/TD-QMT/IDICO ngày 17/08/2012. Trị giá Hợp đồng vay: 10.000.000.000 đồng với thời hạn vay: 84 tháng tính từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Mục đích vay: Vốn vay để thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải KCN Mỹ Xuân B1, xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu". Lãi suất cho vay: 5,4%/năm, lãi suất cố định trong thời hạn vay. Bảo đảm tiền vay: khoản vay này được đảm bảo bằng Bảo lãnh của Ngân hàng. Kỳ hạn trả lãi được quy định vào ngày 25 hàng tháng. Số dư khoản vay tại 31/12/2014 là: 6.654.132.000 đồng.

5.17 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Hợp Nhật Thành	4.226.356.677	-
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Điệp	266.590.748	300.989.556
Công ty TNHH may Thiên Kim	17.671.291.180	19.429.622.209
Công ty TNHH Công nghiệp nặng VINA-HALLA	79.389.136.518	81.769.478.522
Công ty Cổ phần Thép QUATRON	34.369.122.639	35.395.549.815
Công ty TNHH Dobla Châu á	17.128.794.151	10.489.230.787
Công ty TNHH Nhôm Toàn cầu Việt nam	277.491.304.270	191.130.300.969
Công ty TNHH EWIC Việt Nam	19.409.486.795	19.819.543.379
Công ty TNHH Twinkle Việt Nam	36.432.090.324	37.200.415.828
Công ty TNHH Công Nghệ DIS Việt Nam	3.487.055.717	3.690.755.536
Công ty TNHH COURT Việt Nam	13.130.773.974	13.405.754.917
Tổng	503.002.002.993	412.631.641.518

5.18 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	50.000.000.000	2.492.110.937	1.176.984.992	5.496.628.840	59.165.724.769
Tăng trong năm	-	491.741.517	344.219.062	6.468.642.802	7.304.603.381
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	6.468.642.802	6.468.642.802
Phân phối lợi nhuận	-	491.741.517	344.219.062	-	835.960.579
Giảm trong năm	-	-	-	4.826.633.161	4.826.633.161
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	491.741.517	491.741.517
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	344.219.062	344.219.062
Trích quỹ KT và Phúc lợi	-	-	-	245.870.759	245.870.759
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000
Giảm khác	-	-	-	244.801.823	244.801.823
Số dư tại 31/12/2013	50.000.000.000	2.983.852.454	1.521.204.054	7.138.638.481	61.643.694.989
Số dư tại 01/01/2014	50.000.000.000	2.983.852.454	1.521.204.054	7.138.638.481	61.643.694.989
Tăng trong năm	-	439.154.996	439.154.996	6.807.998.565	7.686.308.557
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	6.807.998.565	6.807.998.565
Phân phối lợi nhuận	-	439.154.996	439.154.996	-	878.309.992
Giảm trong năm	-	-	-	6.453.995.032	6.453.995.032
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	439.154.996	439.154.996
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	439.154.996	439.154.996
Trích quỹ KT và Phúc lợi	-	-	-	313.682.140	313.682.140
Chia cổ tức	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Giảm khác	-	-	-	262.002.900	262.002.900
Số dư tại 31/12/2014	50.000.000.000	3.423.007.450	1.960.359.050	7.492.642.014	62.876.008.514

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối năm	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	199.388.000	9.087.814.008
Doanh thu xây lắp	136.762.344.314	169.786.349.547
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.010.721.068	23.396.840.146
Tổng	161.972.453.382	202.271.003.701

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	199.388.000	8.041.155.721
Giá vốn xây lắp	128.429.262.531	157.790.231.272
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.504.737.104	17.363.301.166
Tổng	146.133.387.635	183.194.688.159

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.749.500.683	1.683.972.913
Cổ tức, lợi nhuận được chia	58.422.000	2.589.539.750
Doanh thu hoạt động tài chính khác	277.937.613	22.919.780
Tổng	7.085.860.296	4.296.432.443

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.359.039.056	4.258.270.953
Tổng	1.359.039.056	4.258.270.953

5.23 Lợi nhuận khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	6.500.000.000	275.454.546
Thu nhập khác (*)	14.223.317.027	10.527.864
Tổng	20.723.317.027	285.982.410
Chi phí khác		
Chi thanh lý tài sản	6.464.498.733	114.096.866
Các chi phí khác (*)	15.026.060.640	337.474.446
Tổng	21.490.559.373	451.571.312
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(767.242.346)	(165.588.902)

(*) Thu nhập khác/Chi phí khác là khoản doanh thu/chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản Dự án “Mỏ sét Mỹ Xuân 2, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu”; Và khoản hỗ trợ chi phí thực hiện Công trình “Đường số 6, trong hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng dự án Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1” từ Công ty TNHH Nhóm Toàn Cầu Việt Nam.

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.512.033.542	6.683.378.752
Các khoản điều chỉnh tăng	-	200.880.000
- Chi phí không được trừ	-	200.880.000
Các khoản điều chỉnh giảm	58.422.000	2.589.539.750
- Cổ tức được nhận	58.422.000	2.589.539.750
Thu nhập chịu thuế	7.453.611.542	4.294.719.002
Thu nhập từ hoạt động SXKD	1.949.143.528	(847.416.456)
Thu nhập từ hoạt động cho thuê đất	5.504.468.014	5.142.135.458
Thu nhập tính thuế	7.453.611.542	4.294.719.002
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	25%
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
Thuế TNDN được miễn, giảm trong năm	275.223.401	214.735.950
Chi phí thuế TNDN hiện hành	704.034.977	214.735.950

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000120 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 21 tháng 7 năm 2008, dự án đầu tư Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Conac tại xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Dự án được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Hoạt động kinh doanh này có thu nhập chịu thuế từ năm 2004.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế đối với các hoạt động khác ngoài hoạt động cho thuê Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Conac nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	6.807.998.565	6.468.642.802
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.807.998.565	6.468.642.802
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.362	1.294

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.071.934.858	68.326.952.216
Chi phí nhân công	17.774.354.061	16.371.691.792
Chi phí sử dụng máy thi công	7.526.765.126	8.520.446.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.749.062.068	94.346.309.780
Chi phí khác bằng tiền	12.912.281.213	11.007.458.990
Tổng	162.034.397.326	198.572.859.288

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Lương, thưởng và thù lao	1.512.690.132	1.387.755.969
Tổng		1.512.690.132	1.387.755.969

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<u>Giao dịch mua</u>			
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam (IDICO)	Phải trả -Cổ tức	4.368.700.000	-
	Phí kiểm toán	95.000.000	-
Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol	CP kiểm định	72.355.307	17.710.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	Hạch toán bù trừ công nợ	292.650.000	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư IDICO	Hạch toán bù trừ công nợ	72.052.750	-
	Lập dự án, giám sát, CP kiểm định	69.736.364	-
XN khai thác và KDVLXD IDICO-LINCO	VLXD	1.790.172.622	566.044.964
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	GDLD thép	-	9.441.442.700
Tổng		6.760.667.043	10.025.197.664

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<u>Giao dịch bán</u>			
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam (IDICO)	Khối lượng xây lắp hoàn thành	7.904.359.091	5.829.673.970
	Kinh doanh dịch vụ	-	9.409.092
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	Bán hàng hóa	-	24.640.544.357
	Cổ tức 2012	-	2.494.920.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Cổ tức 2013	58.422.000	73.027.500
Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu	Khối lượng xây lắp hoàn thành	-	4.484.662.857
	Kinh doanh dịch vụ	-	7.354.545
Tổng		7.962.781.091	37.539.592.321



6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Số dư phải thu			
Cty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	Phải thu tiền thi công xây lắp	610.000.000	610.000.000
Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu	Phải thu tiền thi công xây lắp	1.928.855.117	1.928.855.117
Cty CP Đầu tư Xây dựng và Du lịch IDICO	Phải thu tiền nộp hộ các khoản thuế	129.407.703	129.407.703
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	Cổ tức 2012	-	1.247.460.000
	Xây lắp	1.522.129.940	3.387.173.268
Tổng		4.190.392.760	7.302.896.088
Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Số dư phải trả			
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam (IDICO)	Phải trả - Cổ tức	-	3.058.090.000
	Các công trình xây lắp	-	1.188.566.000
	Phải trả khác	1.152.814.780	1.127.753.780
Công ty CP Tư vấn Đầu tư IDICO		45.324.307	18.032.307
XN khai thác và KDVLXD IDICO-LINCO	VLXD	435.234.849	266.044.964
Tổng		1.633.373.936	5.658.487.051

6.2 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, Xây lắp, Cho thuê khu công nghiệp và kinh doanh khác.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất và kinh doanh VLXD	Xây lắp	Cho thuê KCN	Khác	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	-	478.170.943	217.495.301.254	63.363.247.730	281.336.719.927
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	44.417.540.573	32.791.767.622	77.209.308.195
Các khoản phải thu	320.195.582	36.857.110.119	11.568.349.813	16.417.760.574	65.163.416.088
Hàng tồn kho	191.591.725	48.048.520.814	-	102.721.942	48.342.834.481
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	152.519.656.754
Tổng tài sản	511.787.307	85.383.801.876	273.481.191.640	112.675.497.868	624.571.935.445
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	3.087.768.470	45.784.691.147	503.002.002.993	3.167.332.321	555.041.794.931
Phải trả tiền vay	-	-	6.654.132.000	-	6.654.132.000
Tổng nợ phải trả	3.087.768.470	45.784.691.147	509.656.134.993	3.167.332.321	561.695.926.931

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất và kinh doanh VLXD	Xây lắp	Cho thuê KCN	Khác	Tổng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	199.388.000	136.762.344.314	18.220.856.303	6.789.864.765	161.972.453.382
Tổng doanh thu					161.972.453.382
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	(2.290.627.998)	5.504.468.013	(56.832.150)	3.157.007.865
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	(604.553.217)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	(2.290.627.998)	5.504.468.013	(56.832.150)	2.552.454.648
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (Doanh thu tài chính)	-	-	-	-	7.085.860.296
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	-	-	(1.359.039.056)
Thu nhập/ (lỗ) khác (không phân bổ)	-	-	-	-	(767.242.346)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	7.512.033.542
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(704.034.977)
Lợi nhuận trong năm					6.807.998.565

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất và kinh doanh VLXD	Xây lắp	Cho thuê KCN	Khác	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	6.657.593.065	120.909.090	217.663.586.827	65.646.819.637	290.088.908.619
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	35.018.164.819	32.981.981.432	68.000.146.251
Các khoản phải thu	750.203.765	57.325.794.569	10.873.040.394	7.252.845.640	76.201.884.368
Hàng tồn kho	224.755.174	50.558.290.533	-	105.128.927	50.888.174.634
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	94.411.740.990
Tổng tài sản	7.632.552.004	108.004.994.192	263.554.792.040	105.986.775.636	579.590.854.862
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	-	48.769.421.543	411.110.561.542	7.500.128.905	467.380.111.990
Phải trả tiền vay	-	35.165.330.161	12.405.000.000	-	47.570.330.161
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	2.996.717.722
Tổng nợ phải trả	-	83.934.751.704	423.515.561.542	7.500.128.905	517.947.159.873

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất và kinh doanh VLXD	Xây lắp	Cho thuê KCN	Khác	Tổng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	9.037.813.826	169.786.349.547	17.977.493.266	5.469.347.062	202.271.003.701
Tổng doanh thu					202.271.003.701
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Kết quả kinh doanh bộ phận	481.646.312	1.700.445.517	5.142.135.458	(513.421.123)	6.810.806.164
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	481.646.312	1.700.445.517	5.142.135.458	(513.421.123)	6.810.806.164
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (Doanh thu tài chính)	-	-	-	-	4.296.432.443
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	-	-	(4.258.270.953)
Thu nhập/ (lỗ) khác (không phân bổ)	-	-	-	-	(165.588.902)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	481.646.312	1.700.445.517	5.142.135.458	(513.421.123)	6.683.378.752
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(214.735.950)
Lợi nhuận trong năm					6.468.642.802

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 và 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.779.147.954	11.052.023.644
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.084.078.164	65.741.376.340
Đầu tư tài chính ngắn hạn	84.449.200.000	60.942.774.911
Đầu tư tài chính dài hạn	486.850.000	486.850.000
Tài sản tài chính khác	204.239.000	184.733.000
Tổng	191.003.515.118	138.407.757.895
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	6.654.132.000	47.570.330.161
Phải trả người bán và phải trả khác	30.102.739.231	34.670.579.216
Chi phí phải trả	8.806.348.117	12.283.388.895
Tổng	45.563.219.348	94.524.298.272

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

11/12/2014
 T
 V
 C
 A
 P

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tại 31/12/2014	VND	VND	VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	30.102.739.231	-	30.102.739.231
Chi phí phải trả	8.806.348.117	-	8.806.348.117
Các khoản vay	1.400.868.000	5.253.264.000	6.654.132.000
Tại 01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	34.670.579.216	-	34.670.579.216
Chi phí phải trả	12.283.388.895	-	12.283.388.895
Các khoản vay	40.916.198.161	6.654.132.000	47.570.330.161

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DẦU KHÍ IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.779.147.954	-	52.779.147.954
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.084.078.164	-	53.084.078.164
Đầu tư tài chính khác	-	486.850.000	486.850.000
Tài sản tài chính khác	-	204.239.000	204.239.000
Tại 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.052.023.644	-	11.052.023.644
Phải thu khách hàng và phải thu khác	65.741.376.340	-	65.741.376.340
Đầu tư tài chính khác	-	486.850.000	486.850.000
Tài sản tài chính khác	-	184.733.000	184.733.000

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm.

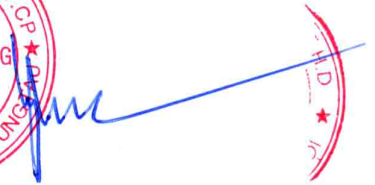
Vũng Tàu, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Lựu

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Lê Thanh Tùng